Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)

Xây dựng và vật liệu xây dựng

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	32,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-10.4%	33.1%	25.4%

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	0.56 (B3) Nguy hiểm

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	-1.15 (Caa3) Nguy hiểm

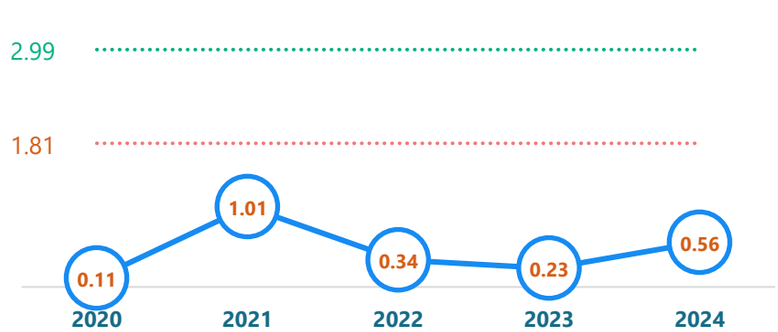
DT thuần — *2024*: 2,250 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 214 ▲ 10.5%

LN sau thuế — *2024*: 73.4 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 66.6 ▲ 979%

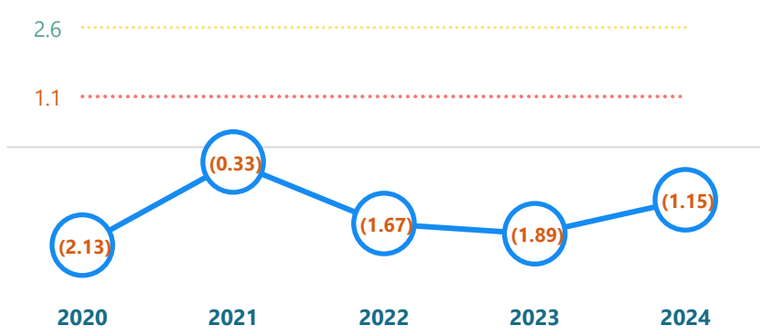
ROE — 2024: 13.1%; +/- YoY ▲ 13.4%

ROA — 2024: 1.3%; +/- YoY ▲ 1.4%

Z - Score



Z'' - Score



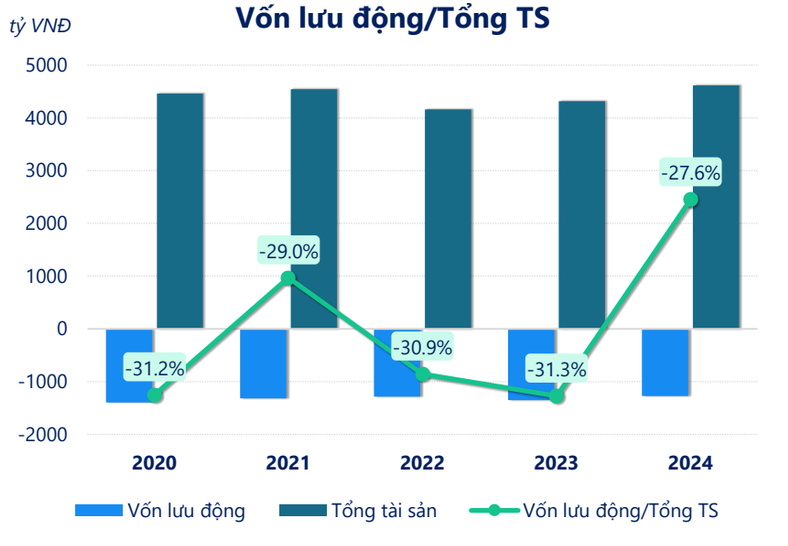
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 0.56 < 1.81**, cho thấy **LIC** nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **LIC** năm **2024** đạt **-1.15**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất cao, điều này cho thấy tình hình tài chính bất ổn rủi ro cao về thanh toán nợ.

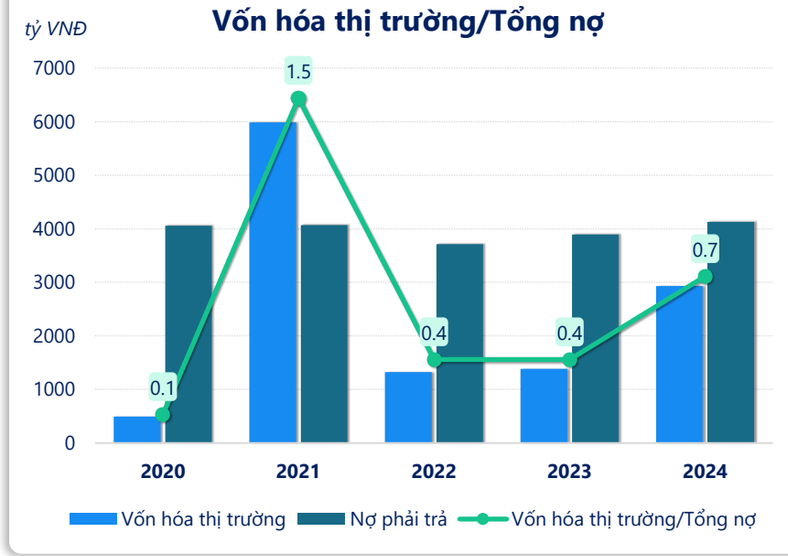
Năm **2024**, **LIC** ghi nhận doanh thu thuần **2,250** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **73.35** tỷ đồng, lần lượt **tăng 10.5%** và **tăng 979%** so với năm trước.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **13.1%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

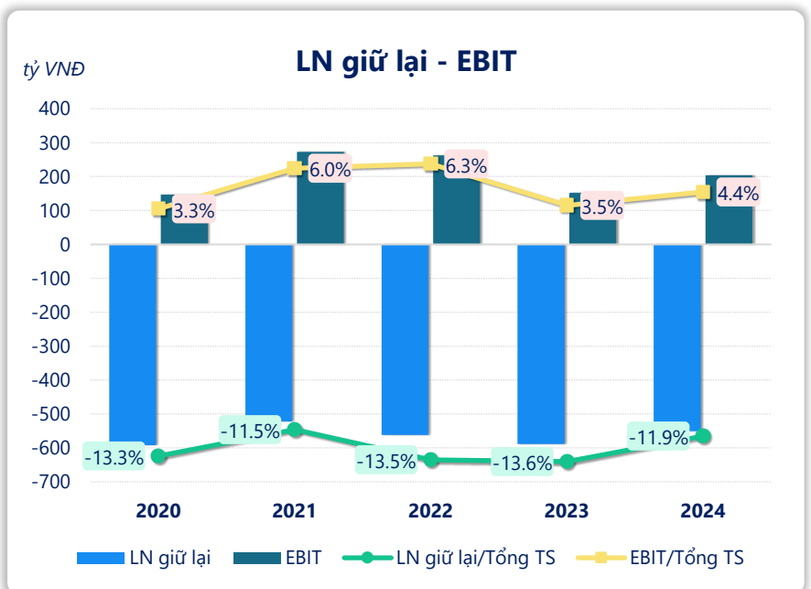
Tổng Công ty Licogi - CTCP (UPCOM: LIC)



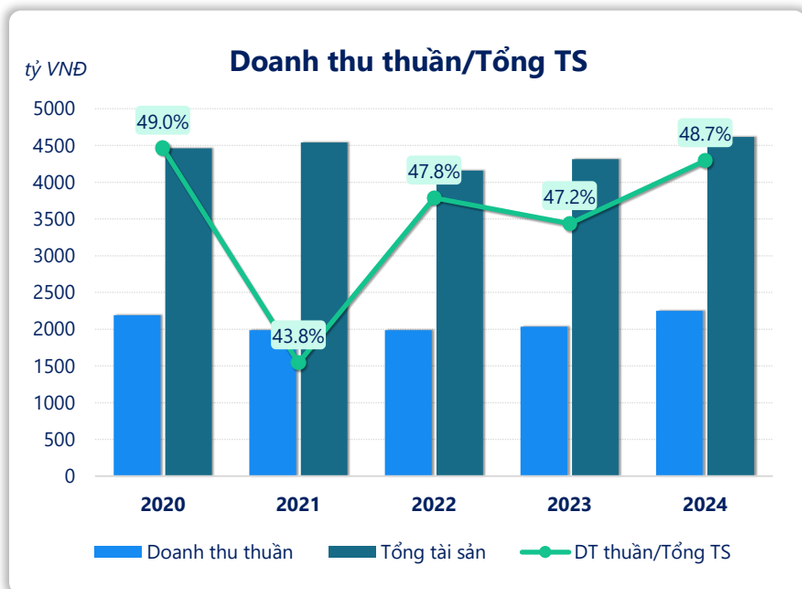
Mặc dù vẫn gặp tình trạng thiếu thanh khoản khi **vốn lưu động < 0**, nhưng đã tăng so với năm trước. Cho thấy công ty đang cải thiện tình hình tài chính sau giai đoạn khó khăn. Công ty cần có sự quản lý tài chính hiệu quả, tái cấu trúc và tăng cường vốn lưu động.



Mặc dù **tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **0.71 < 1**, cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách giữa giá trị thị trường và nợ. Nhưng sự tăng lên của tỷ lệ này so với năm trước có thể phản ánh sự cải thiện trong triển vọng kinh doanh của công ty.



Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,676**	**4,314**	**8.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,248	1,942	15.8%
Tiền và tương đương tiền	479	119	302%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	64.3	54.2	18.7%
Phải thu ngắn hạn	1,184	1,130	4.8%
Hàng tồn kho	485	604	-19.6%
Tài sản ngắn hạn khác	35.0	34.6	1.0%
Tài sản dài hạn	**2,428**	**2,373**	**2.3%**
Phải thu dài hạn	2.32	1.81	28.1%
Tài sản cố định	237	254	-6.5%
Bất động sản đầu tư	4.02	4.02	0.0%
Tài sản dở dang	1,355	1,337	1.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	796	746	6.6%
Tài sản dài hạn khác	**34.4**	**29.5**	**16.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	4,179	3,894	7.3%
Nợ ngắn hạn	**3,486**	**3,291**	**5.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,658	1,533	8.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	680	690	-1.5%
Nợ dài hạn	694	603	15.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	486	398	22.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn chủ sở hữu	**497**	**420**	**18.2%**
Vốn điều lệ	900	900	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,188**	**1,988**	**1,988**	**2,036**	**2,250**
Giá vốn hàng bán	1,922	1,764	1,788	1,858	1,999
Lợi nhuận gộp	**266**	**224**	**201**	**178**	**251**
Doanh thu HĐTC	86.0	216	275	146	122
Chi phí TC	111	155	232	135	122
Chi phí lãi vay	**112**	**156**	**210**	**136**	**119**
LN trong công ty LKLD	40.8	55.5	62.7	22.9	60.7
Chi phí bán hàng	64.9	47.3	55.2	42.5	52.2
Chi phí QLDN	169	148	160	141	164
LN thuần từ HĐKD	**48.2**	**146**	**90.4**	**29.4**	**95.4**
Lợi nhuận khác	-13.6	-29.1	-37.9	-13.7	-10.4
LN trước thuế	**34.7**	**117**	**52.5**	**15.7**	**85.0**
Lợi nhuận sau thuế	**23.0**	**103**	**44.3**	**6.80**	**73.4**
LNST của CĐ cty mẹ	**9.68**	**93.4**	**34.5**	**-1.29**	**59.7**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.2	-435	-117	-320	21.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	22.5	419	125	285	130
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-13.2	125	-223	73.4	210
Tiền đầu kỳ	211	188	297	81.4	119
Lưu chuyển tiền thuần	**-22.9**	**108**	**-215**	**37.9**	**362**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.22	0.00	0.01	0.44
Tiền cuối kỳ	188	297	81.4	119	481